

thu xếp để được gặp Tuyên. Sau đó T đến nhà bà N chơi, bà N có nói với T việc bà Kh nhờ làm thủ tục đưa con gái là Ứng Thị H đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc. T nhất trí và nói với N bố trí để gặp bà Kh.

Trong thời gian này T vẫn là Công nhân quốc phòng công tác tại Phòng chính trị của Công ty Bình Dương. Lúc này T đang nợ tiền một số người nhưng chưa có khả năng thanh toán, nên khi nghe bà N giới thiệu, T nảy sinh ý định lừa đảo bà Kh để lấy tiền trả nợ.

Đầu tháng 3/2011, Lê Thanh T đến nhà bà N chơi, bà N điện thoại cho bà Kh đến gặp T. Tại đây bà Kh có trao đổi với T là muốn nhờ T làm hồ sơ đưa con gái bà là Ứng Thị H đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc. T nhận lời và nói chi phí đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc là 100.000.000 đồng, bà Kh đồng ý, T ghi số tài khoản của T mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Ch cho bà Kh. Sau đó T điện thoại cho bà Kh yêu cầu chuẩn bị tiền và các giấy tờ theo yêu cầu của T và T giục bà Kh chuyển tiền để T lo làm thủ tục cho chị H. Ngày 24/3/2011 bà Kh đến Ngân hàng chuyển 100.000.000 đồng cho T. Sau khi nhận tiền T hứa với bà Kh sau 02 tháng chị H sẽ đi sang Hàn Quốc. Tuy nhiên T không hề nộp hồ sơ để làm thủ tục cho chị H mà cất giữ ở nhà, còn số tiền 100.000.000 đồng T rút ra để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Qua 02 tháng nhưng không thấy kết quả, bà Kh nhiều lần gọi điện thoại cho T thì T nói dối là đã chuyển hồ sơ của chị H vào Công ty Nhị Gia ở thành phố Hồ Chí Minh để làm thủ tục. Đồng thời T nhờ em dâu của mình là Trần Thị Th ở thôn Đoàn, xã Ia, huyện Ch giả vờ là người của Công ty Nhị Gia gọi điện cho bà Kh nói hồ sơ của Ứng Thị H đã được Công ty Nhị Gia tiếp nhận và đang làm thủ tục mục đích trấn an bà Kh.

Đợi quá lâu mà không thấy T đưa con gái mình đi xuất khẩu lao động, bà Kh hỏi thúc T trả lại số tiền 100.000.000 đồng nhưng T liên tục khất nợ và tìm cách tránh mặt bà Kh. Đồng thời T nói muốn lấy lại tiền thì bà Kh phải vào thành phố Hồ Chí Minh và phải mất 20 đến 30 triệu đồng làm hồ sơ trước đó. Bà Kh không đồng ý và yêu cầu T phải trả lại số tiền trên. Bà Kh nhiều lần đòi nhưng T không trả mà tiếp tục hứa hẹn chị H sẽ được đi xuất khẩu lao động.

Đầu năm 2015, lúc này T đang nợ nhiều nơi, bị nhiều chủ nợ hỏi thúc. T tiếp tục nghĩ lừa bà Kh để lấy tiền trả nợ. T nói với bà Kh tiếp tục làm hồ sơ cho chị H đi xuất khẩu lao động. T nói qua mấy năm giá cả tăng lên, giờ muốn đi nữa phải nộp thêm số tiền 3.000 USD tương đương 66.140.000. Vì tin tưởng nên bà Kh đồng ý chuyển tiền cho T, ngày 14/01/2015 T đến nhà chị Ứng Thị H nhận 50.000.000 đồng. Sau đó T yêu cầu chị H đi khám sức khỏe và phô tô sổ hộ khẩu gia đình cho T đi làm hồ sơ. Ngày 20/01/2015 T đến nhà bà Kh yêu cầu đưa thêm tiền. Bà Kh đưa T vào ngân hàng Công thương chi nhánh Ch rút 16.140.000 đưa cho T. Toàn bộ số tiền 66.140.000đ T dùng vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân hết.

Để tiếp tục lấy tiền của bà Kh, T điện thoại nói dối với bà Kh là hồ sơ của chị H đã xong và yêu cầu bà Kh nộp 107.500.000 đồng để làm tiền đặt cọc chống trốn. Nếu sau 01 tháng mà chị H sang Hàn Quốc làm việc mà không trốn về Việt Nam thì T sẽ trả lại cho bà Kh. Để đạt được mục đích T đã liên lạc với chị Huỳnh Thị H O trú tại 227/21A Đ, phường 15, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là người

quen của T nói cho T mượn tài khoản của chị O mở tại thành phố Hồ Chí Minh để cho khách hàng của T chuyển tiền, khi nào nhận được thì chuyển lại ngay vào tài khoản cho T. Chị O không biết mục đích của T nên cho T mượn tài khoản mở tại Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn mở tại chi nhánh Quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó T điện thoại cho bà Kh nói chuyển tiền vào số tài khoản của chị O và nói dối với bà Kh là O là người đại diện công ty cổ phần Visa Việt ở thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 29/01/2015 bà Kh chuyển số tiền 107.500.000 đồng vào tài khoản của chị O. Sau khi bà Kh chuyển số tiền trên cho chị O thì T điện thoại cho chị O biết và bảo chị O chuyển lại cho T 105.000.000đ, còn 2.000.000đ T trả nợ cho chị Oanh và 500.000đ T nói chị O mua quà cho con của chị O. Số tiền 105.000.000đ T rút ra tiêu xài và trả nợ hết.

Sau khi phát hiện bị T lừa, bà Kh đã tố cáo T với cơ quan điều tra. Tổng số tiền mà T đã chiếm đoạt của bà Kh là 273.640.000đ.

2. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 15/2018/HS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lê Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng: Điều 38; điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự; Các điều 584 và 589 Bộ luật dân sự; điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Xử phạt bị cáo Lê Thanh T 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam, ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Thanh T trả lại cho bà Trương Thị Kh số tiền còn lại là 191.140.000 đồng (Một trăm chín mươi một triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn T về vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

3. Kháng cáo của bị cáo, bị hại:

Ngày 18/4/2018, bị cáo Lê Thanh T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 02/5/2018 bị hại bà Trương Thị Kh kháng cáo tăng mức hình phạt đối với bị cáo, xem xét lại phần bồi thường thiệt hại (tiền gốc và tiền lãi) và trách nhiệm hình sự đối với một số người liên quan.

4. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Thanh T thừa nhận hành vi phạm tội, nhận lỗi của bản thân, bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do bị cáo đã nhận thức được sai phạm, mong muốn có hình phạt nhẹ để sớm trở về với gia đình chăm sóc các con còn nhỏ.

Bị hại Trương Thị Kh cho rằng mức án 07 năm tù đối với bị cáo là quá nhẹ, đề nghị xem xét vai trò của Trần Thị Th đã thông đồng với bị cáo T để lừa tiền của bà. Ngoài ra bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo trả lại cho bà số tiền 191.140.000 đồng là chưa thỏa đáng, vì số tiền bà đưa cho bị cáo là tiền bà đi vay mượn phải trả lãi hàng tháng, bà buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm trả lãi đối với số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của bà từ năm 2011 đến nay.

Trong phần tranh luận, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và bị hại, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, phù hợp với lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để xác định Tòa án nhân dân huyện Ch xét xử bị cáo Lê Thanh T

tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là đúng người, đúng tội.

[2] Về kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo và kháng cáo tăng mức hình phạt đối với bị cáo của bị hại: Xét trong vụ án này, bị cáo đã cố ý nhiều lần đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của bị hại để trả nợ và tiêu xài cá nhân, bị cáo chiếm đoạt của bị hại với tổng số tiền 273.640.000 đồng được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015 có mức hình phạt từ 07 năm đến 15 năm. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện nhân thân cũng như các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ của bị cáo như: bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, v khoản 1 Điều 51, 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, theo đó bị cáo đã thể hiện sự ăn năn hối cải bằng cách tác động gia đình bồi thường một phần cho bị hại là 82.500.000đ, trong giai đoạn phúc thẩm tiếp tục bồi thường thêm 5.000.000đ như vậy đã bồi thường được khoảng 1/3 số tiền chiếm đoạt. Bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo vì lý do gia đình bị cáo đối xử không phù hợp khi bà đến đòi tiền, bà muốn nhanh đòi được tiền nên đề nghị tăng hình phạt. Đây là các lý do kháng cáo không chính đáng. Khi xem xét hình phạt đối với bị cáo cũng cần xét diễn biến hành vi phạm tội, bị hại đã biết rõ bị cáo không xin được việc cho con, qua nhiều năm không trả lại được tiền nhưng khi bị cáo tiếp tục sử dụng cách thức trước đó để tiếp tục lừa tiền thì bị hại không kiểm tra, dò hỏi mà tiếp tục nhiều lần gửi tiền cho bị cáo. Như vậy, sự nhẹ dạ, cả tin của bị hại đã là cơ hội thuận lợi cho bị cáo chiếm đoạt.

Từ các phân tích trên thấy rằng, tại cấp phúc thẩm không phát sinh tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng nào mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ, đề nghị tăng nặng hình phạt của bị cáo và bị hại.

[3] Về kháng cáo buộc bị cáo phải trả lãi xuất đối với số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt từ năm 2011 đến khi xét xử vụ án: Số tiền 273.640.000 đồng của bị hại là do bị cáo nhiều lần từ năm 2011 đến năm 2015, đây là hành vi cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định trong Bộ luật hình sự, Bản án sơ thẩm đã tuyên hình phạt đối với bị cáo, bồi thường thiệt hại cho bị hại tổng số tiền 273.640.000 đồng bằng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, ngoài ra còn T về lãi

chậm trễ khi bị hại có đơn yêu cầu thi hành án. Bị cáo chiếm đoạt tiền của bị hại không phải là giao dịch dân sự, nên bị hại yêu cầu tính lãi suất là không có căn cứ.

[4] Về kháng cáo xem xét trách nhiệm hình sự đối với chị Trần Thị Th: Hồ sơ vụ án đã có lời khai của những người liên quan không biết hành vi chiếm đoạt của bị cáo, chị Th gọi điện giúp bị cáo là vì cả nể do bị cáo là anh rể, còn số tiền mà chị O nhận thực tế là tiền bị cáo trả nợ cho chị O. Cơ quan cảnh sát điều tra huyện Ch đã làm rõ các vấn đề và xác định bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại một mình không có người giúp sức và tại phiên tòa bị cáo thừa nhận thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại một mình và bản thân bị cáo cũng không chia lợi ích cho bất kỳ ai khác. Do đó, trong vụ án này không có căn cứ xác định bị cáo có đồng phạm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị cáo, của bị hại và căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do đó, bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015,

1. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 15/2018/HS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh Gia Lai về phần hình phạt và mức bồi thường dân sự.

Tuyên bố bị cáo Lê Thanh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng: Điều 38; điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự; Các điều 584 và 589 Bộ luật dân sự; điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Xử phạt bị cáo Lê Thanh T 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam, ngày 01 tháng 6 năm 2017.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê Thanh T trả lại cho bà Trương Thị Kh số tiền còn lại là 191.140.000 đồng (Một trăm chín mươi một triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 buộc bị cáo Lê Thanh T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tán ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Ch;
- Chi cục THADS huyện Ch;
- Trại tạm giam T20

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

- Công an huyện Ch;
- Bị cáo;
- Lưu VT, THS, HSVA.

Nguyễn Thị Kim Hồng

